

**TÒA ÁN N1 DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11-03-2021

*“v/v tranh chấp HNGĐ - ly hôn,
nuôi con chung, chia tài sản*

**N1 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N1 DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Hội thẩm N1 dân: Ông Trần Ngọc Đăng;

Ông Võ Hoàng Nguyên;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền – Thư ký Tòa án N1 dân Tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm Sát N1 dân Tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị T2 Hương - Kiểm sát viên;

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án N1 dân Tỉnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019, về việc “tranh chấp HNGĐ - ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 05/2021/QĐXX-ST ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đại N, sinh năm 1957;

Địa chỉ: 224A, khóm 1, phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đại N: Ông Nguyễn Tấn T – là Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C), sinh năm 1958;

Địa chỉ: 224A, khóm 1, phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Minh C (Nguyễn Thị M): Ông Nguyễn Hoàng G là luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư Đồng Tháp;

- Người có quyền lợi và N vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Tuyết T2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: 36 Hazelwood. Drive-Huck nall– Nottingham England– NG156– TW.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2 là ông Trần Quang V, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 108, đường H, khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 19/02/2020).

2. Ủy ban N1 dân thành phố S

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H– Phó chủ tịch (Là người đại diện theo ủy quyền);

(Ông Trần Đại N, bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C); ông Trần Quang V; Luật sư Nguyễn Tấn T; Luật sư Nguyễn Hoàng G có mặt; Ủy ban N1 dân thành phố S có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Trần Đại N trình bày:

- Về hôn N1: Ông N và bà M (C) sống với nhau từ ngày 23/10/1992, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 1, thị xã S (nay là thành phố S). Trong thời gian chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà M thiếu trung thực, thiếu trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, làm dâu, thiếu tôn trọng bên chồng, xúc phạm danh dự, uy tín của chồng, thời gian phát sinh mâu thuẫn trên 15 năm. Tuy nhiên, bản thân ông N đã nhiều lần tham gia đóng góp xây dựng, hàn gắn gia đình nhưng bà M không sửa đổi mà cố tình tách riêng (ăn riêng, ngủ riêng, tự do đi lại). Vợ chồng đã sống ly thân đến thời gian khởi kiện là 03 năm. Từ những nguyên N1 trên nên nay ông Trần Đại N yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M (C).

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Đại D, sinh ngày 30/7/1994 và con tên Trần Đại N1, sinh ngày 08/10/2004 hiện đang sống với bà M (C). Đối với Trần Đại D đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Đối với con Trần Đại N1, khi ly hôn ông N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con tên Trần Đại N1, không yêu cầu bà M (C) cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản riêng:

Đối với thửa số 70, tờ bản đồ số 33, diện tích 108.7 m², tọa lạc tại Khóm 1, Phường 1, thành phố Sa Đéc có nguồn gốc được Tổng công ty Nông thổ sản hóa giá và nhận chuyển nhượng của ông Chu Đình B là tài sản riêng của ông N nên ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà C.

Đối với thửa đất 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 103.4m² có nguồn gốc nhận chuyển nhượng QSD đất từ ông Phạm Trung V1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do ông đứng tên dùm chị Trần Thị Tuyết T2 (con riêng của ông, hiện đang sống ở nước ngoài- nước Anh); nên ông đồng ý trả lại cho chị T2 theo yêu cầu độc lập của chị T2. Bà M (C) yêu cầu chia tài sản chung, ông N không đồng ý vì ông cho rằng đây là tài sản riêng của chị T2 chứ không phải là tài sản chung.

- Về nợ: đối với số nợ của ông Phúc mà bà M (C) nại ra cho rằng nợ chung, yêu cầu ông cùng bà M (C) có trách nhiệm trả nợ, ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà C, vì việc sửa nhà là tự ý bà M (C) quyết định nên là nợ riêng của bà M (C).

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C) trình bày:

Bà M (C) thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian vợ chồng chung sống, thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên N1 phát sinh mâu thuẫn là do ông N nhiều lần ngoại tình, có người thứ 3. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm không còn, bà M (C) đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

- Về con chung: Bà M (C) trình bày có 02 con chung tên Trần Đại D, sinh ngày 30/7/1994 và con tên Trần Đại N1, sinh ngày 08/10/2004 hiện đang sống với bà M (C). Đối với Trần Đại D đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu giải quyết. Đối với Trần Đại N1, khi ly hôn bà M (C) yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con tên Trần Đại N1 vì N1 đang sống chung với bà M (C), bà M (C) yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi Trần Đại N1 theo quy định pháp luật. Bà M (C) không đồng ý giao con tên N1 cho ông N nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung:

*** Về bất động sản gồm có:**

1/ Đối với căn nhà cấp 4 gắn liền với đất thửa 70, tờ bản đồ số 33, diện tích 108.7 m², tọa lạc tại khóm 1, Phường 1, thành phố S do Ủy ban N1 dân thành phố S cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Trần Đại N vào ngày 30/9/2011. Tài sản này cấp cho hộ ông Trần Đại N gồm: Ông N, bà M (C), anh D, anh N1; bà M (C) xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu nhận ½ giá trị tài.

2/ Đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15 diện tích 103.4 m², tọa lạc tại khóm 3, Phường 1, thành phố Sa Đéc do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy CNQSD đất cho ông Trần Đại N ngày 07/3/2016. Bà M (C) xác định đây là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn N1, không phải là tài sản riêng của chị T2 nhờ ông N đứng tên dùm nên không đồng ý yêu cầu độc lập của chị T2. Bà M (C) yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này.

*** Về động sản:**

Bà M (C) xác định gồm có: Số Tiền 200.000.000 đồng mà trước đây ông N đã đưa cho chị Thùy, bà M (C) xác định không yêu cầu giải quyết tranh chấp trong vụ án này; Khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Không yêu cầu đưa chị Thùy vào tham gia tố tụng.

- Về nợ chung: Bà M (C) xác định vợ chồng bà có nợ ông Lê Vĩnh Phúc số tiền 70.000.000 đồng tiền sửa nhà, đã được Tòa án giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2016/QĐST-DS ngày 17/6/2016. Nay bà M (C) xác định đây là nợ chung yêu cầu ông N có

trách nhiệm trả cho bà M (C) số tiền 35.000.000 đồng. Không yêu cầu đưa ông Phúc vào tham gia tố tụng.

Đối với yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Tuyết T2, bà M (C) không đồng ý vì bà cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng không phải tài sản riêng của chị T2. Bà M (C) không đồng ý trả lại cho chị T2.

3. Người có quyền lợi và N vụ liên quan:

3.1 Chị Trần Thị Tuyết T2 có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Quang V trình bày:

Phần đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 103.4 m² tọa lạc tại khóm 3, Phường 1 thành phố S cấp giấy CNQSD đất vào ngày 07/3/2016. Chị T2 xác định phần đất này chị T2 nhờ ông N mua dùm bằng tiền tiết kiệm 400.000.000 đồng của chị T2, ông N đứng tên dùm chị T2 do chị T2 đang sinh sống nước ngoài không đứng tên được.

Nay chị Trần Thị Tuyết T2 yêu cầu ông Trần Đại N và bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C) trả lại QSD đất tại thửa 47, tờ bản đồ số 15 diện tích 103,4 m², đất tọa lạc tại khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, QSD đất do ông Trần Đại N đứng tên, chị T2 không yêu cầu ông N trả lại số tiền 400.000.000 đồng mà chị T2 trình bày là gửi cho ông N mua đất.

3.2 Ủy ban N1 dân thành phố Sa Đéc có văn bản trình bày ý kiến như sau:

UBND thị xã Sa Đéc (nay là thành phố Sa Đéc) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gọi tắt là Giấy chứng nhận cho hộ ông Trần Đại N thửa đất 70, tờ bản đồ số 33, diện tích 108,7 m² căn cứ vào: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 18/02/2011, Quyết định số 1582/QĐ.UBND-NĐ ngày 30/9/2011 và các quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Theo thông tin thể hiện trên giấy chứng nhận là cấp cho “Hộ ông: Trần Đại N”. Hộ gồm những người được quy định tại khoản 29, Điều 3, Luật đất đai năm 2013. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Trần Đại N là đúng quy định pháp luật.

UBND thành phố Sa Đéc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gọi tắt là giấy chứng nhận cho ông Trần Đại N thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 103.4 m² căn cứ: Vào đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 06/01/2016 và Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Trung V1 với ông Trần Đại N được phòng công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp công chứng số 73, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 06/01/2016. Theo thông tin thể hiện trên giấy chứng nhận cấp cho “Ông: Trần Đại N”. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Đại N là đúng quy định pháp luật.

UBND thành phố S không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án

xét xử theo quy định pháp luật.

4. Đại diện Viện Kiểm Sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà M (C); Về con chung: Giao con chung tên Trần Đại N1 cho bà M (C) tiếp tục nuôi dưỡng; Buộc ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật; Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà M (C): Ông N được quản lý, sử dụng căn nhà và đất tại thửa 70 và có N vụ thối $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho bà M (C); Bà M (C) được quản lý, sử dụng thửa đất số 47 và có N vụ thối $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho ông N. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là giá trị đất tại thửa 180B của ông N; Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản là thửa đất số 47 của chị Trần Thị Tuyết T2; Không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà M (C). Về án phí và chi phí tố tụng khác đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đại N đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C) về việc xin ly hôn nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về hôn N1 gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Trong vụ án này có đương sự hiện đang định cư và sinh sống tại nước Anh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Về việc xét xử vắng mặt của đương sự: Đối với Ủy ban N1 dân thành phố Sa Đéc là người có quyền lợi, N vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ vào điều 227, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, N vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về hôn N1:

Ông N và bà M (C) sống chung với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 1, thành phố S (Giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 23/10/1992). Trong quá trình sống chung, ông N và bà M (C) đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên nay ông N yêu cầu được ly hôn với bà M (C); bà M (C) cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N. Do đó, căn cứ vào điều 56 Luật hôn N1 gia đình có quy định khi hôn N1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N1 không đạt được nên việc ông N yêu cầu được ly hôn với bà M (C) là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

- Về con chung:

Trong quá trình chung sống ông N, bà M (C) có hai con chung: tên Trần Đại D, sinh ngày 30/7/1994 và con chung tên Trần Đại N1, sinh ngày 08/10/2004. Đối với, Trần Đại D đã trưởng thành, tự lao động được nên ông N, bà M (C) không yêu cầu giải quyết. Còn con chung tên Trần Đại N1 hiện do bà M (C) đang nuôi dưỡng, khi ly hôn ông N cũng có yêu cầu được nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng; Còn bà M (C) cũng có yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con tên Trần Đại N1, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, con chung tên Trần Đại N1 có nguyện vọng được sống với bà M (C). Do đó, căn cứ vào điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình: chấp nhận yêu cầu được nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của bà M (C). Giao con chung tên Trần Đại N1 cho bà M (C) được tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc ông N có N vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 3/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, tự lao động được.

Ông N được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Đại N1, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Có các loại tài sản gồm:

1/ Một căn nhà cấp 4 gắn liền với đất thửa 70, tờ bản đồ số 33, diện tích 108.7 m², loại đất ở đô thị, đất tọa lạc tại khóm 1, Phường 1, thành phố S do Ủy ban nhân dân thành phố Sa Đéc cấp Giấy CNQSD Đất cho hộ ông Trần Đại N vào ngày 30/9/2011; Bà M (C) xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá trị của Công ty thẩm định giá Tây Nam đã định. Tại phiên tòa, Ông N đồng ý chia đôi căn nhà và đất tại thửa số 70 bằng hiện vật nhưng bà M (C) không đồng ý.

Căn cứ vào giá do Công ty thẩm định giá Tây Nam định thì nhà và đất tại thửa 70 có giá trị là 4.202.430.000đ. Hiện nay, nhà và đất đều do ông N, bà C (M) quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa bà M (C) yêu cầu chia giá trị nhà, đất; ông N đồng ý chia nhà và đất nhưng chia bằng hiện vật; Tuy nhiên, qua việc xem xét thẩm định tại chỗ thì về hiện trạng kết cấu căn nhà và đất tại thửa 70 không thể chia bằng hiện vật theo yêu cầu của ông N được nên chỉ xem xét chia theo giá trị. Do đó, giao căn nhà và đất tại thửa 70 tờ bản đồ số 33, diện tích 108.7 m², tọa lạc tại khóm 1, Phường 1, thành phố S cho ông N được tiếp tục quản lý sử dụng. Thời gian lưu cư của bà M (C) là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Buộc ông N có N vụ bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại thửa 70 cho bà C (M). Các tài sản là vật dụng trong nhà, ông N, bà M (C) thống nhất không tranh chấp nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2/ Đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 103.4 m², tọa lạc tại khóm 3, Phường 1, thành phố Sa Đéc do Ủy ban N1 dân thành phố S cấp giấy CNQSD đất cho ông Trần Đại N ngày 07/3/2016.

Ông N xác định phần đất tại thửa 47 là tài sản riêng của chị Trần Thị Tuyết T2, do ông đứng tên quyền sử dụng đất dùm chứ không phải tài sản chung của ông với bà M (C); nên nay ông N đồng ý trả lại thửa đất số 47 theo yêu cầu của chị Tuyết T2.

Còn bà M (C) thì xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, phần đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, bà M (C) không thừa nhận việc ông N đứng tên dùm chị T2 đối với thửa đất số 47 nên bà C yêu cầu được chia tài sản chung theo giá trị của Công ty thẩm định giá Tây Nam đã định là 2.745.684.000đ. Bà M (C) đồng ý nhận phần đất và thối ½ giá trị lại cho ông N.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông N cho rằng phần đất tại thửa 47 là do ông đứng tên dùm nhưng việc này không được phía bà C thừa nhận. Đồng thời, ông N cũng không có chứng cứ gì để chứng minh rằng thửa đất 47 là tài sản riêng của ông. Từ đó, cho thấy thửa đất 47 được hình thành trong thời kỳ hôn N1 nên được xác định là tài sản chung của ông N, bà M (C); Ai quản lý, sử dụng thì có N vụ thối ½ giá trị cho bên còn lại.

Do phần nhà và đất tại thửa 70 Hội đồng xét xử giao cho ông N quản lý, sử dụng; do đó, nhằm tạo điều kiện cho bà M (C) có nơi ở ổn định nên giao phần đất tại thửa 47 cho bà M (C) quản lý, sử dụng và bà M (C) có trách nhiệm thối ½ giá trị đất tại thửa 47 cho ông N.

Cụ thể như sau:

- Nhà, đất tại thửa 70 có giá trị là 4.202.430.000đ; ông N quản lý, sử dụng nên có N vụ thối ½ giá trị cho bà C (M) là 2.101.215.000đ;

- Phần đất tại thửa 47 có giá trị là 2.745.684.000đ; Bà M (C) quản lý, sử dụng nên có N vụ thối ½ giá trị cho ông N là 1.372.842.000đ;

Do đó, khấu trừ khoản chênh lệch giá của hai thửa đất thì ông N thối bù giá trị cho bà M (C) với số tiền là: 2.101.215.000đ - 1.372.842.000đ = 728.373.000đ (*Bảy trăm hai mươi tám triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

3/ Đối với phần đất tại thửa 180B, tờ bản đồ số 3A, diện tích 2.575m² loại đất lúa; đất tọa lạc tại xã V, huyện L mà trong quá trình giải quyết ông N có yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án đã tiến hành thụ lý bổ sung đối với yêu cầu này vào ngày 20/11/2020; nhưng sau đó vào ngày 27/01/2021 ông N có đơn rút yêu cầu chia đối với thửa đất số 180b và tại phiên tòa ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin rút đơn khởi kiện tại thửa đất này. Do đó, hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của ông N.

- Về tài sản riêng:

Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Tuyết T2 đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 103,4m²,

loại đất ở đô thị do ông Trần Đại N đứng tên quyền sử dụng đất. Chị T2 yêu cầu ông N, bà M (C) giao trả lại thửa đất, không yêu cầu trả giá trị, ông N đồng ý; Còn bà M (C) thì xác định thửa đất 47 là tài sản chung của bà và ông N, không phải tài sản riêng của chị Tuyết T2 nên bà không đồng ý theo yêu cầu của chị Tuyết T2. Hơn nữa ông N và người đại diện theo ủy quyền của chị Tuyết T2 là ông V cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc chị T2 nhờ ông N mua và đứng tên dùm, cũng không có văn bản nào thỏa thuận;

Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích ở trên thì không có căn cứ để xác định đây là tài sản do ông N đứng tên dùm cho chị Tuyết T2. Vì vậy, yêu cầu của chị Tuyết T2 là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa ông V là người đại diện theo ủy quyền của chị Tuyết T2 xác định là không yêu cầu ông N trả lại cho chị T2 số tiền 400.000.000đồng mà chị T2 trình bày là gửi cho ông N, nhờ ông N mua đất và đứng tên dùm tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 103,4m² trong vụ án này nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị về việc đòi lại tài sản đối với ông N và bà M (C).

- Về nợ:

Bà M (C) xác định bà và ông N có phần nợ chung là 70.000.000đ nên nay bà yêu cầu ông N có N vụ trả cho bà số tiền 35.000.000đ; ông N không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2016/QĐST-DS ngày 17/6/2016 của Tòa án huyện Lập Vò thì bà M (C) có N vụ trả cho ông Phúc số tiền là 70.000.000đ. Như vậy, đã có căn cứ xác định đây là phần nợ của bà M (C) nợ ông Phúc không phải nợ chung của bà M (C) và ông N; bà M (C) cũng không có chứng cứ để chứng minh rằng số nợ này là nợ chung. Do đó, việc ông N không đồng ý trả cho bà M (C) số tiền 35.000.000đ là phù hợp.

[3] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

Do ông N, bà M (C) là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm cho ông N, bà M (C). Tuy nhiên, trước đây khi thụ lý vụ án ông N, bà M (C) có nộp tiền tạm ứng án phí nên ông N, bà M (C) được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do yêu cầu độc lập của chị T2 không được chấp nhận nên chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của mình.

Ông N, bà C mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Xét lời trình bày và đề nghị của Luật sư Nguyễn Tấn T là người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho ông N là chưa hoàn toàn phù hợp nên chỉ chấp nhận một phần.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bà M (C) là Luật sư Nguyễn Hoàng G là chưa hoàn toàn phù hợp nên chỉ chấp nhận một phần.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, điều 59, Điều 81, 82 Luật hôn N1 và gia đình năm 2014, Điều 28, điều 35, Điều 37, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn N1:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Đại N đối với bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C);

- **Về con chung:**

Ông Trần Đại N và bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C) thống nhất có hai con chung tên Trần Đại D, sinh ngày 30/7/1994 và con chung tên Trần Đại N1, sinh ngày 08/10/2004. Đối với, Trần Đại D đã trưởng thành, tự lao động được nên ông N, bà M (C) không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Giao con chung tên Trần Đại N1 sinh ngày 08/10/2004 cho bà M (C) được tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc ông N có N vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 3/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, tự lao động được.

Ông N được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- **Về tài sản chung:** Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C):

1/ Giao căn nhà và đất tại thửa 70 tờ bản đồ số 33, diện tích 108,7m², loại đất ở đô thị; tọa lạc tại khóm 1, Phường 1, thành phố S cho ông N được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ông Trần Đại N được quyền sở hữu nhà và đất tại thửa 70 tờ bản đồ số 33, diện tích 108,7m², loại đất ở đô thị; đất tọa lạc tại khóm 1, Phường 1, thành phố S.

Buộc ông N có N vụ bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại thửa 70 cho bà C (M) với số tiền là 2.101.215.000đ;

Thời gian lưu cư tại căn nhà và đất ở thửa 70 của bà M (C) là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Các tài sản là vật dụng trong nhà, ông N, bà C (M) thống nhất không tranh chấp nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2/ Giao phần đất tại thửa 47 tờ bản đồ số 15, diện tích 103,4m², loại đất ở đô thị; đất tọa lạc tại khóm 3, Phường 1, thành phố S do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C (M) quản lý, sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C) có N vụ thối $\frac{1}{2}$ giá trị đất tại thửa 47 cho ông N với số tiền là 1.372.842.000đ;

Như vậy, khấu trừ giá trị chênh lệch của hai thửa đất thì ông Trần Đại N còn phải thối lại cho bà C (M) với số tiền là: 2.101.215.000đ - 1.372.842.000đ = 728.373.000đ (*Bảy trăm hai mươi tám triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Ông N, bà C (M) được quyền đến cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định, chứng thư thẩm định giá Tây Nam ngày 17/8/2020; ngày 20/10/2020; Mẫu trích đo địa chính phần đất tranh chấp ngày 26/9/2018, ngày 15/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

3/ Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Đại N đối với việc yêu cầu chia giá trị phần đất tại thửa 180B, tờ bản đồ số 3A, diện tích 2.575m² loại đất lúa; đất tọa lạc tại xã V, huyện L.

- Về tài sản riêng:

Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của chị Trần Thị Tuyết T2 yêu cầu ông N, C (M) trả lại quyền sử dụng đất đối với thửa 47 tờ bản đồ số 15, diện tích 103,4m², loại đất ở đô thị; đất tọa lạc tại khóm 3, Phường 1, thành phố Sa Đéc do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Đại N.

- Về nợ chung:

Không chấp nhận yêu cầu đòi ông N trả số tiền 35.000.000đ của bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C).

- Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông N, bà C (M) được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm (do ông N, bà M (C) có đơn xin miễn và thuộc trường hợp được miễn).

Ông N được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 01088 ngày 06/10/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Sa Đéc; bà Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Minh C) được nhận lại 25.500.000đ theo biên lai số 0001013 ngày 21/3/2018 tại Chi cục Thi hành án thành Phố Sa Đéc.

Chị T2 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu đòi lại tài sản của chị không được chấp nhận; Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.272.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009521 ngày 02/4/2019 tại Chi Cục Thi hành án Thành Phố S. Như vậy, chị Trần Thị Tuyết T2 được nhận lại số tiền 9.972.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 31.805.000đồng (Ba mươi một triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng);

Bà C phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.902.500đồng (bà C đã tạm ứng trước 25.805.000đồng); Ông N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.902.500đồng; nhưng ông N đã tạm ứng trước 6.000.000 đồng. Như vậy, ông N có N vụ trả lại cho bà C số tiền 9.902.500đồng

Ông N được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo phiếu thu số 59 ngày 27/11/2020 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Tháp (hợp đồng đo đạc số 34/HĐ.ĐĐ ngày 27/11/2020), do ông N thuộc trường hợp được miễn (ông N là thương binh, có giấy chứng nhận thương binh kèm theo).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh